

Bản án số: 575/2023/HS-PT

Ngày: 01/12/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Trần Đức Kiên

Các Thẩm phán:

ông Phạm Việt Cường

bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023, tại điểm cầu Trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu Thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 272/2023/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Huỳnh Hồ Thị T và Phạm Thị Hồng Nh về tội “*Tham ô tài sản*” và “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2023/HS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Hồ Thị T, sinh ngày 03/10/1985, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: tổ 1, khu phố N, phường Y, thành phố T1, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1960 và bà Hồ Thị D1, sinh năm 1963; có chồng Phạm Đức Th, sinh năm 1987 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bắt tạm giam từ ngày 28/9/2021 đến nay, bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Phạm Thị Hồng Nh, sinh ngày 10/7/1991, tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: nhà số 41 đường T1, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Phạm Văn B, sinh năm 1966 và bà Trần Thị Th1, sinh năm 1966;

có chồng Nguyễn Hòa N1, sinh năm 1986 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Hồ Thị T:* Luật sư Ngô Thiên Ph, Văn phòng Luật sư N2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Hồng Nh:* Luật sư Phan Ngọc Tr, Công ty Luật TNHH TP thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị hại (đối với tội “Tham ô tài sản”) đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đối với tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”):* công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B1 Phú Yên; địa chỉ: số 139 đường H1, phường Y1, thành phố T1, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Đăng K, sinh năm 1970; chức vụ: Tổng Giám đốc, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Đỗ Công H2, sinh năm 1981; chức vụ: Giám đốc pháp chế (Văn bản ủy quyền cho ông H2 số 248 ngày 12/9/2022), vắng mặt.

2. Ông Lê Vinh Thái B2, Công ty Luật TNHH NĐ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền cho ông Bình số 412 ngày 26/12/2022), vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983; nơi cư trú: nhà số 77 đường Võ Văn Tần, Phường 9, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Chị Huỳnh Hồ Thị D2, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn P1, xã HT, huyện P2, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Chị Bùi Thị Cẩm D3, sinh năm 1984; nơi cư trú: nhà số 15/11 đường H, Phường Y2, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Thúy D3, sinh năm 1973; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

5. Chị Lê Thị Hồng Ng, sinh năm 1986; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

6. Anh Lê Hữu Anh T2, sinh năm 1976; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

7. Anh Lê Tấn D1, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố Ninh Tịnh 6, Phường 9, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

8. Chị Trần Thị Việt H3, sinh năm 1986; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Lệ Ng1, sinh năm 1963; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

10. Bà Lê Thị Kim H4, sinh năm 1972; nơi cư trú: nhà số 247 đường H1, Phường 5, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1969; nơi cư trú: nhà số 247 đường H1, Phường 5, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
12. Chị Nguyễn Thị Thanh Tr, sinh năm 1983; nơi cư trú: nhà số 28/17 đường N, Phường 4, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
13. Ông Ngô Tấn H5, sinh năm 1977; nơi cư trú: nhà số 28/17 đường N, Phường 4, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
14. Ông Nguyễn S1, sinh năm 1965; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
15. Bà Trần Thị Tường V1, sinh năm 1967; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
16. Bà Trần Thị Ngọc T5, sinh năm 1964; nơi cư trú: nhà số 04/236 đường Bà Triệu, Phường 7, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
17. Chị Lê Thị Cẩm T6, sinh năm 1989; nơi cư trú: khu phố Chu Văn An, Phường 5, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
18. Bà Lê Thị Thu H3, sinh năm 1970; nơi cư trú: huyện P2, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
19. Chị Nguyễn Thị Bích H4, sinh năm 1991; nơi cư trú: xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
20. Anh Huỳnh Hồ L2, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn P1, xã HT, huyện P2, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
21. Anh Phạm Đức Th, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ 1, Khu phố N, Phường 3, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
22. Chị Văn Liễu Kim G, sinh năm 1988; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
23. Ông Nguyễn Thế D5, sinh năm 1976; nơi cư trú: huyện P2, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
24. Chị Nguyễn Thị Trà M1, sinh năm 1989; nơi cư trú: thị xã Đ2, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
25. Bà Nguyễn Thị Cẩm H6, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
26. Ông Đặng Văn C2, sinh năm 1959; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên, vắng mặt.
27. Ông Dương Tử H7, sinh năm 1957; nơi cư trú: phường X, thị xã S, nh Phú Yên, vắng mặt.

28. Anh Nguyễn Anh T3, sinh năm 1992; nơi cư trú: tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

29. Ông Nguyễn Đại H8, sinh năm 1979; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

30. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1976; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

31. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1963; nơi cư trú: thành phố T1, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Hà Minh Thủy nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Doanh nghiệp tư nhân B1, mã số doanh nghiệp 4400326758, đăng ký lần đầu vào ngày 03/6/2003, địa chỉ trụ sở chính tại 139 H1, Phường Y2, thành phố T1, tỉnh Phú Yên, do ông Trần Đăng K làm Giám đốc Doanh nghiệp. Sau nhiều lần đổi tên, ngày 19/03/2019 đăng ký thay đổi tên Công ty thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B1 Phú Yên (sau đây gọi tắt là Công ty B1) do ông Trần Đăng K làm Tổng Giám đốc, ngành nghề kinh doanh: Mua bán xuất nhập khẩu nông, lâm sản; trồng rừng và chăm sóc rừng; xuất nhập khẩu khoáng sản.

Năm 2004, Huỳnh Hồ Thị T bắt đầu làm việc tại Công ty B1, làm việc được 01 năm thì T xin nghỉ việc. Đến tháng 8/2008, T xin làm việc lại và được phân công là Kế toán viên. Ngày 02/01/2019, ông K ký Quyết định số 01/QĐBN-BCPY bổ nhiệm T giữ chức danh Kế toán trưởng Công ty B1, chịu trách nhiệm thực hiện, điều hành, quản lý trong lĩnh vực tài chính kế toán được phân công và báo cáo trực tiếp cho Ban Tổng Giám đốc Công ty. Ngày 20/8/2019, ông K ký Quyết định số 72/2019/QĐ-BChPY bổ nhiệm T giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, kiêm Kế toán trưởng Công ty. Đến ngày 31/12/2020, ông K ký quyết định số 167/QĐ-BC tạm đình chỉ công tác đối với T từ ngày 01/01/2021 để tiến hành kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán trong thời gian T đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty.

Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ năm 2018 đến năm 2020 Công ty B1 có vay vốn của các cá nhân ngoài hệ thống ngân hàng, Huỳnh Hồ Thị T được ông K phân công quản lý, theo dõi việc vay tiền, chi trả tiền gốc và lãi vay cho các cá nhân là khách hàng cho Công ty B1 vay. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Huỳnh Hồ Thị T, Kế toán trưởng Công ty B1 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, không thực hiện đúng nguyên tắc tài chính – kế toán, không hạch toán ghi chép đầy đủ vào sổ sách kế toán của Công ty các khoản vay, trả gốc cho khách hàng, không rõ ràng minh bạch trong việc quản lý dòng tiền dẫn đến thiếu hụt tiền của Công ty.

Kết quả điều tra xác định, từ ngày 19/02/2019 đến ngày 03/12/2020, Huỳnh Hồ Thị T với vai trò là Kế toán trưởng, Trưởng Phòng tài chính – Kế hoạch của Công ty B1 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao trong công tác quản lý, theo dõi việc vay tiền, chi trả tiền gốc và lãi vay, có hành vi gian dối trong chi trả tiền lãi vay, tự ý nâng khống lãi suất cho vay cao hơn thực tế đối với 04 khách hàng cho Công ty B1 vay tiền và lập chứng từ khống Công ty B1 chi trả cho bà Lê Thị Thu H3 nhưng không trả cho bà H3 mà chuyển vào tài khoản của Huỳnh Hồ L2 (em ruột T) để chiếm đoạt sử dụng cá nhân gây thiệt hại tài sản cho Công ty B1. Cụ thể như sau:

1. Các khoản tiền vay của bà Trần Thị Việt H3:

+ *Chi trả số tiền lãi vay thực tế thấp hơn số tiền ghi trong chứng từ chi:* Đối với 02 khoản vay ngày 14/02/2019, số tiền 600.000.000 đồng, lãi xuất 0,16%/ngày (1.600đ/ngày/triệu đồng) và ngày 12/11/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,2%/ngày (2.000đ/ngày/triệu đồng), T đã ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng các phiếu chi chi trả tiền gốc và tiền lãi lần lượt là 605.760.000 đồng và 1.016.000.000 đồng nhưng thực tế T chỉ nộp vào tài khoản của bà H3 số 59010000137352 mở tại Ngân hàng BIDV Phú Yên nhận số tiền 605.400.000 đồng và tài khoản của bà Lê Nữ Hoàng Q (em họ bà H3) số 59010000746439 mở tại Ngân hàng BIDV Phú Yên nhận số tiền 1.010.500.000 đồng. Số tiền chênh lệch chi trả lãi vay T chiếm đoạt sử dụng cá nhân của 02 khoản vay trên lần lượt là 360.000 đồng và 5.500.000 đồng, tổng cộng 5.860.000 đồng.

+ *Chi trả lãi vay ngày thứ 31:* Đối với 02 khoản vay ngày 20/9/2018, số tiền 4.326.670.000 đồng (đã trả gốc 26.670.000 đồng, đến nay còn nợ gốc 4.300.000.000 đồng); Khoản vay ngày 09/11/2018, số tiền 1.000.000.000 đồng (đến nay còn nợ gốc), cả 02 khoản vay trên bà H3 thống nhất với Công ty B1 cho vay với mức lãi suất 4,5%/tháng/01 triệu đồng và nhận tiền theo số ngày thực tế trong tháng 29 ngày hoặc 30 ngày không tính tiền lãi ngày thứ 31. Tuy nhiên, T đã ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng 23 phiếu chi trả lãi tiền lãi vay cho 11 tháng đối với 02 khoản vay nói trên để chi trả thêm tiền lãi vay ngày thứ 31 và chiếm đoạt số tiền lần lượt cho từng khoản vay là 51.629.705 đồng và 12.000.000 đồng, tổng cộng 63.629.705 đồng.

+ *Nâng lãi suất cao hơn mức lãi suất đã thỏa thuận:* Đối với 04 khoản vay, gồm: Khoản vay ngày 10/10/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng (đến nay còn nợ gốc), bà H3 thỏa thuận với Công ty B1 cho vay với mức lãi suất 0,01%/ngày/01 triệu đồng tương đương 03%/tháng, nhưng T trình bày bà H3 thỏa thuận cho vay với mức lãi suất 0,15%/ngày/01 triệu đồng tương đương 4,5%/tháng, T đã tự nâng thêm lãi suất lên thành 0,18%/ngày (nâng thêm 0,03%/ngày) để tính lãi, ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng 15 phiếu chi trả tiền lãi vay cho 13 tháng chiếm đoạt số tiền tương ứng với mức lãi suất mà T nâng thêm 0,03%/ngày là 114.800.000 đồng.

Khoản vay ngày 12/5/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng (đến nay còn nợ gốc), bà H3 thỏa thuận với Công ty B1 cho vay với mức lãi suất 0,01%/ngày/01

triệu đồng tương đương 03%/tháng, nhưng T trình bày bà H3 thỏa thuận cho vay với mức lãi suất 0,15%/ngày tương đương 4,5%/tháng, T đã tự nâng thêm lãi suất lên thành 0,2%/ngày (nâng thêm 0,05%/ngày) để tính lãi, ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng 06 phiếu chi trả tiền lãi vay cho 06 tháng chiếm đoạt số tiền tương ứng với mức lãi suất mà T nâng thêm 0,05%/ngày là 81.500.000 đồng.

Hai khoản vay ngày 21/4/2020 và ngày 11/6/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng/khoản (đến nay còn nợ gốc), bà H3 thỏa thuận với Công ty B1 cho vay với mức lãi suất 0,15%/ngày/01 triệu đồng tương đương 4,5%/tháng, T thừa nhận đã tự nâng thêm lãi suất lên thành 0,2%/ngày tương đương 06%/tháng (nâng thêm 0,05%/ngày) để tính lãi, ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng lần lượt 09 phiếu chi trả tiền lãi vay cho 06 tháng đối với khoản vay ngày 21/4/2020 và 12 phiếu chi trả lãi tiền vay cho 04 tháng đối với khoản vay ngày 11/6/2020 chiếm đoạt số tiền tương ứng với mức lãi suất nâng thêm 0,05%/ngày lần lượt cho từng khoản vay là 96.000.000 đồng và 64.000.000 đồng, tổng cộng 160.000.000 đồng.

Tổng số tiền Huỳnh Hồ Thị T đã chiếm đoạt của Công ty B1 thông qua việc chi trả lãi vay cho bà Trần Thị Việt H3 là 425.789.705 đồng.

2. Các khoản tiền vay của bà Lê Thị Kim H4:

Từ ngày 18/9/2019 đến ngày 18/6/2020, bà Lê Thị Kim H4 cho Công ty B1 vay tổng cộng 14 khoản, với tổng số tiền 21.000.000.000 đồng (đã trả gốc 2.000.000.000 đồng, đến nay còn nợ gốc 19.000.000.000 đồng), cùng mức lãi suất 0,2%/ngày/01 triệu đồng tương đương 06%/tháng và nhận tiền theo tháng tính đủ 30 ngày, không tính tiền lãi ngày thứ 31, nhưng từ ngày 22/10/2019 đến ngày 29/11/2020, T đã ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng các phiếu chi đối với 14 khoản vay trên để chi trả thêm tiền lãi vay ngày thứ 31 và chiếm đoạt số tiền 149.000.000 đồng.

3. Các khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị Thanh Tr:

Từ ngày 21/5/2020 đến ngày 11/12/2020, bà Nguyễn Thị Thanh Tr cho Công ty B1 vay tổng cộng 50 khoản, với tổng số tiền 74.900.000.000 đồng (đã trả gốc 70.400.000.000 đồng, đến nay còn nợ gốc 4.500.000.000 đồng). Trong các khoản vay trên có 02 khoản vay 1.500.000.000 đồng và 1.700.000.000 đồng bà Tr cho vay với mức lãi suất 0,25%/ngày/01 triệu đồng, được duy trì cho vay thường xuyên theo cách: Sau khi được T trả nợ gốc thì cho vay lại (đến nay vẫn còn nợ tiền gốc 3.200.000.000 đồng). Tuy nhiên, từ ngày 28/5/2020 đến ngày 03/12/2020, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng phiếu chi trả tiền lãi vay cho các lần vay tiền nói trên với mức lãi suất 0,3%/ngày (nâng thêm 0,05%/ngày) để tính lãi đối với 17 lần vay của 02 khoản 1.500.000.000 đồng (09 lần) và 1.700.000.000 đồng (08 lần) chiếm đoạt số tiền tương ứng với mức lãi suất nâng thêm 0,05%/ngày là 172.100.000 đồng.

4. Các khoản tiền vay của ông Nguyễn S1:

Từ ngày 13/3/2019 đến ngày 05/6/2020, ông Nguyễn S1 cho Công ty B1 vay 51 khoản với tổng số tiền 99.895.000.000 đồng (đã trả hết tiền gốc), trong đó có 01 khoản ngày 21/4/2020, số tiền 300.000.000 đồng không tính lãi, 44 khoản cho vay với mức lãi suất 0,1%/ngày/01 triệu đồng, 04 khoản cho vay với mức lãi suất 0,15%/ngày/01 triệu đồng, 02 khoản cho vay với mức lãi suất 0,2%/ngày/01 triệu đồng. Trong số các khoản cho vay của ông S, có khoản vay ngày 05/7/2019, số tiền 700.000.000 đồng, đến ngày trả nợ 12/7/2019 Công ty B1 không đủ tiền nên T lấy số tiền cá nhân 95.000.000 đồng cho Công ty mượn để đủ số tiền trả nợ cho ông S; số tiền 95.000.000 đồng T tiếp tục theo dõi khoản nợ vay của ông S nhưng T là người nhận lãi. Tuy nhiên, có 03 khoản ngày 13/3/2019, số tiền gốc 2.000.000.000 đồng, ngày 13/6/2019 số tiền gốc 4.000.000.000 đồng và khoản vay ngày 12/7/2019 nêu trên T đã ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng tại phiếu chi số PC20/05/20 ngày 07/5/2020 chi trả tiền lãi từ ngày 06/4/2020 đến ngày 05/5/2020 (tiền lãi tháng 4/2020) cho ông S nhận với số tiền 65.250.000 đồng và T nhận với số tiền 5.700.000 đồng, nhưng sau đó T tiếp tục ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng tại phiếu chi số PC20/06/37 ngày 11/6/2020 chi trả tiền lãi lần 02 (trùng chi) từ ngày 06/4/2020 đến ngày 05/5/2020 của 03 khoản vay trên để chiếm đoạt số tiền 77.810.000 đồng.

5. Khoản tiền vay của bà Lê Thị Thu H3:

Ngày 20/4/2020, bà Lê Thị Thu H3 cho Công ty B1 vay số tiền 200.000.000 đồng. Do muốn có tiền để trả nợ khoản tiền vay cá nhân của T với Huỳnh Hồ L2 (em ruột của T) nên ngày 19/11/2020, T chỉ đạo Nguyễn Thị Thúy D3 – Kế toán lập và ký phiếu chi tiền số PC20/11/60, nội dung: T – chi trả nợ gốc vay ngoài cho bà Hằng (tức H3) số tiền là 200.000.000 đồng, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng, Lê Thị Hồng Ng ký người nhận tiền. Mặc dù, phiếu chi không được Lãnh đạo Công ty ký duyệt nhưng T vẫn chỉ đạo Lê Thị Hồng Ng ký nhận tiền tại Phòng tài chính kế hoạch của Công ty và mang số tiền trên đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh tỉnh Phú Yên nộp tiền vào tài khoản số 105002565282 của Huỳnh Hồ L2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Phú Yên để T trả nợ cho Lợi, chiếm đoạt của Công ty số tiền 200.000.000 đồng.

Trong quá trình nhận tiền vay, chuyển tiền thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho các khách hàng của Công ty B1, thì ngân hàng có thu 03 loại phí, gồm: Phí kiểm đếm ngân hàng đối với khoản tiền vay ngày 15/2/2019 là 330.000 đồng; Phí chuyển tiền cho vay ngày 26/5/2020 là 445.500 đồng và Phí chuyển tiền cho vay ngày 19/6/2019 là 880.000 đồng, tổng cộng 1.655.500 đồng. Số tiền này T lấy trong số tiền mà T đã ký nhận của Công ty B1 để chi trả tiền lãi vay của Trần Thị Việt H3, Lê Thị Kim H4, Nguyễn Thị Thanh Tr, Nguyễn S1. Do đó, số tiền thực tế mà T đã chiếm đoạt của Công ty B1 sử dụng cá nhân là **1.023.044.205 đồng** (1.024.699.705 đồng - 1.655.500 đồng).

Trong quá trình vay nợ bên ngoài của Công ty B1, có 02 khách hàng cá nhân là Hà Minh Thủy và Phạm Thị Hồng Nh cho Công ty B1 vay với mức lãi

suất vượt hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính, cụ thể:

** Đối với hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Phạm Thị Hồng Nh:*

Trong khoảng thời gian từ ngày 25/4/2019 đến ngày 03/11/2020, Phạm Thị Hồng Nh thỏa thuận cho Công ty B1 vay 17 khoản với tổng số tiền gốc 6.720.000.000 đồng, mức lãi suất cho vay dao động từ 0,13%/ngày/01 triệu đồng đến 0,6%/ngày/01 triệu đồng tùy theo từng khoản vay. Công ty đã chi trả nợ gốc số tiền 4.170.000.000 đồng, đến nay còn nợ gốc số tiền 2.550.000.000 đồng của 06 khoản vay. Trong 17 khoản mà Nh cho vay có 04 khoản đã được Công ty B1 chi trả lãi theo mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 219%/năm, cụ thể như sau:

1. Khoản cho vay ngày 28/5/2020, số tiền 900.000.000 đồng, lãi suất 0,444%/ngày, tương ứng với mức lãi suất 162,06%/năm (đến nay còn nợ gốc). Ngày 17/7/2020, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng tại phiếu chi số PC20/07/84 tính lãi 49 ngày từ ngày 28/5/2020 đến ngày 15/7/2020, với số tiền 196.000.000 đồng. T đưa cho Nh nhận tiền mặt số tiền này, trong đó số tiền lãi tối đa 20%/năm theo quy định của pháp luật là 24.255.000 đồng, số tiền lãi Nh thu lợi bất chính trên 20%/năm là 171.745.000 đồng.

2. Khoản cho vay ngày 17/6/2020, số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 0,6%/ngày, tương ứng với mức lãi suất 219%/năm (đến nay còn nợ gốc). Ngày 31/7/2020, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng tại phiếu chi số PC20/07/107 tính lãi 43 ngày từ ngày 17/6/2020 đến ngày 31/7/2020, với số tiền 103.200.000 đồng. T đưa cho Nh nhận tiền mặt số tiền này, trong đó số tiền lãi tối đa 20%/năm theo quy định của pháp luật là 9.460.000 đồng, số tiền lãi Nh thu lợi bất chính trên 20%/năm là 93.740.000 đồng.

3. Khoản cho vay ngày 10/9/2020, số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/năm. Ngày 30/10/2020, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng chi trả tiền gốc cho Nh tại phiếu chi số PC20/10/78 số tiền 400.000.000 đồng (hết nợ gốc); Ngày 30/10/2020, chi trả lãi tại phiếu chi số PC20/10/78 tính lãi 50 ngày từ ngày 10/9/2020 đến ngày 30/10/2020, với số tiền 80.000.000 đồng. Cùng ngày, T chỉ đạo Lê Thị Hồng Ng nộp số tiền này vào tài khoản số 4603205096331 của Nh mở tại Ngân hàng Agribank, chi nhánh S, trong đó số tiền lãi tối đa 20%/năm theo quy định của pháp luật là 11.000.000 đồng, số tiền lãi Nh thu lợi bất chính trên 20%/năm là 69.000.000 đồng.

4. Khoản cho vay ngày 17/9/2020, số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 0,4%/ngày, tương ứng với mức lãi suất 146%/năm (đã trả tiền gốc). Ngày 22/10/2020, T ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng chi trả tiền gốc cho Nh tại phiếu chi số PC20/10/60 số tiền 500.000.000 đồng (hết nợ gốc); Ngày 23/10/2020, chi trả lãi tại phiếu chi số PC20/10/63 tính lãi 34 ngày từ ngày 17/9/2020 đến ngày 22/10/2020, với số tiền 68.000.000 đồng. Cùng ngày, T chỉ đạo Lê Thị Hồng Ng nộp số tiền này vào tài khoản số 4603205096331 của Nh

mở tại Ngân hàng Agribank, chi nhánh S, trong đó số tiền lãi tối đa 20%/năm theo quy định của pháp luật là 9.350.000 đồng, số tiền lãi Nh thu lợi bất chính trên 20%/năm là 58.650.000 đồng.

Ngoài 04 khoản vay trên, còn 07 khoản vay với lãi suất từ 109,5%/năm đến 219%/năm Công ty B1 đã chi trả tiền lãi cho Nh là 27.700.000 đồng, thu lợi bất chính với số tiền 23.905.000 đồng.

Như vậy, đối với 11 khoản cho Công ty B1 vay nói trên, Phạm Thị Hồng Nh đã nhận tiền lãi với tổng số tiền 474.900.000 đồng, trong đó số tiền lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm là 57.860.000 đồng, số tiền lãi Nh thu lợi bất chính vượt 20%/năm là **417.040.000 đồng**.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2023/HS-ST ngày 04/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Huỳnh Hồ Thị T phạm tội “*Tham ô tài sản*”; bị cáo Phạm Thị Hồng Nh phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 41 của Bộ luật Hình sự;

Phạt: bị cáo **Huỳnh Hồ Thị T** 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (28/9/2021).

Cấm bị cáo Huỳnh Hồ Thị T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác Kế toán, quản lý tài chính trong Cơ quan Nhà nước hoặc trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế ngoài Nhà nước, thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Phạt: bị cáo **Phạm Thị Hồng Nh** 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với Hà Minh Thủy, trách nhiệm bồi thường dân sự, quyết định xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 10/5/2023, bị cáo Huỳnh Hồ Thị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

- Ngày 15/5/2023 bị cáo Phạm Thị Hồng Nh kháng cáo cho rằng không phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.]. Về tố tụng:

Trong các ngày 10/5/2023 và 15/5/2023, các bị cáo Huỳnh Hồ Thị T, Phạm Thị Hồng Nh kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong

thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Huỳnh Hồ Thị T và Phạm Thị Hồng Nh giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Huỳnh Hồ Thị T: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm cho bị cáo T một phần hình phạt.

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Hồ Thị T trình bày: tôi nhất trí với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, mặc dù hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện rất khó khăn nhưng bị cáo đã tích cực tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của người bị hại tổng cộng hơn một tỉ đồng, đồng thời nộp xong khoản tiền án phí hình sự và dân sự mà Toà sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải thi hành. Thực tế trong giao dịch chuyển tiền cho khách hàng, cho người cho Công ty B1 vay thông qua ngân hàng bị cáo T có chi các khoản phí chuyển tiền nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét khấu trừ, chính Công ty B1 cũng xác nhận nội dung này. Sau khi tính toán, khấu trừ, bị cáo T chỉ chiếm đoạt của Công ty B1 số tiền hơn 800.000.000đ nên hành vi của bị cáo phạm vào khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chuyển khung hình phạt và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Huỳnh Hồ Thị T.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Hồng Nh trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Nh cho Công ty B1 vay tiền, trong đó có một số khoản cho vay lãi nặng là chưa chính xác. Các khoản bị cáo cho Công ty vay không có hợp đồng vay, giữa các bên không có nội dung thoả thuận gì, chính ông K - Giám đốc Công ty B1 cũng xác nhận nội dung này. Chỉ có việc giao dịch chuyển, nhận tiền giữa T và Nh và các giao dịch dân sự này chưa bị cơ quan có thẩm quyền xác định là hành vi vi phạm pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo T, lời khai của một số người liên quan và chứng từ sổ sách của Công ty B1 để kết tội bị cáo Nh là chưa đủ cơ sở.

Trong các khoản cho vay mà Toà cấp sơ thẩm kết tội bị cáo Nh, có hai khoản vay ngày 28/5/2020 với số tiền 900.000.000đ và khoản vay ngày 17/6/2020 với số tiền 400.000.000đ do bị cáo T tự lập chứng từ và không có chữ ký của bị cáo Nh, không có căn cứ chứng minh bị cáo Nh nhận tiền lãi từ hai khoản cho vay này.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vụ án một cách khách quan, toàn diện để quyết định tội danh và hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị Hồng Nh đúng theo quy định của pháp luật.

[2.]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

[2.1.1]. Đối với hành vi *tham ô tài sản* của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T:

Từ ngày 19/02/2019 đến ngày 03/12/2020, Huỳnh Hồ Thị T với vai trò là Kế toán trưởng, Trưởng Phòng tài chính – Kế hoạch của Công ty B1 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao trong công tác quản lý, theo dõi việc vay tiền, chi trả tiền gốc và lãi vay, có hành vi gian dối trong chi trả tiền lãi vay, tự ý nâng không lãi suất cho vay cao hơn thực tế đối với 04 khách hàng cho Công ty B1 vay tiền, cụ thể: đối với các khoản tiền vay của bà Trần Thị Việt H3, T sử dụng các thủ đoạn chi trả số tiền lãi vay thực tế thấp hơn số tiền ghi trong chứng từ chi để chiếm đoạt 5.860.000 đồng, chi trả lãi vay ngày thứ 31 để chiếm đoạt 63.629.705 đồng, nâng lãi suất cao hơn mức lãi suất đã thỏa thuận để chiếm đoạt 356.300.000 đồng. Tổng số tiền Huỳnh Hồ Thị T đã chiếm đoạt của Công ty B1 thông qua việc chi trả lãi vay cho bà Trần Thị Việt H3 là **425.789.705 đồng**; đối với các khoản tiền vay của bà Lê Thị Kim H4, T đã ký duyệt với tư cách Kế toán trưởng các phiếu chi đối với 14 khoản vay để chi trả thêm tiền lãi vay ngày thứ 31 và chiếm đoạt số tiền **149.000.000 đồng**; đối với khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị Thanh Tr, T nâng lãi suất cao hơn mức lãi suất đã thỏa thuận để chiếm đoạt **172.100.000 đồng**; đối với khoản tiền vay của ông Nguyễn S1, T dùng thủ đoạn chi trả tiền lãi 02 lần (trùng chi) để chiếm đoạt **77.810.000 đồng**; đối với khoản tiền vay của bà Lê Thị Thu H3, T đã lập chứng từ khống Công ty B1 chi trả cho bà Lê Thị Thu H3 nhưng thực tế không trả cho bà H3 mà chuyển vào tài khoản của Huỳnh Hồ L2 (em ruột T) để chiếm đoạt sử dụng cá nhân **200.000.000 đồng**.

Sau khi trừ đi các khoản phí khi nhận tiền vay, chuyển tiền thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho các khách hàng của Công ty B1 1.655.500 đồng. Số tiền thực tế mà T đã chiếm đoạt của Công ty B1 để sử dụng cá nhân là **1.023.044.205 đồng**.

Với hậu quả như trên, hành vi của Huỳnh Hồ Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 1.000.000.000 đồng trở lên*” theo điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm kết tội Huỳnh Hồ Thị T về tội danh trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[2.1.2]. Đối với hành vi *cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự* của Phạm Thị Hồng Nh:

Từ ngày 25/4/2019 đến ngày 03/11/2020, Phạm Thị Hồng Nh đã nhiều lần dùng tổng số tiền 6.720.000.000 đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B1 Phú Yên vay 17 khoản, trong đó xác định được 11 khoản vay với tổng số tiền gốc 4.600.000.000 đồng (đã trả gốc 3.300.000.000 đồng, còn nợ gốc

1.300.000.000 đồng) được trả lãi suất từ 0,3% đến 0,6%/ngày/01 triệu đồng, tương ứng với mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 219%/năm, mức lãi suất này vượt hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Phạm Thị Hồng Nh thu lợi bất chính số tiền **417.040.000 đồng**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết tội Phạm Thị Hồng Nh “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” thuộc trường hợp “*Phạm tội mà thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên*” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T:

Bị cáo Huỳnh Hồ Thị T, nguyên là Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch đã lợi dụng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, sự sơ hở thiếu sót trong công tác quản lý tài chính của Công ty B1 để chiếm đoạt số tiền 1.023.044.205 đồng sử dụng cá nhân, trong đó các lần chiếm đoạt đều có giá trị từ hai triệu đồng trở lên. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, tài sản của Công ty B1, gây ảnh hưởng xấu đến công tác quản lý tài chính, uy tín và hoạt động của Doanh nghiệp nói chung trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Công ty B1 nói riêng nên cần phải xử phạt bị cáo mức án đủ nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ dài mới tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đồng thời răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo cũng như phòng ngừa chung.

Bị cáo Huỳnh Hồ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã khai nhận thành khẩn về hành vi phạm tội của mình nên chỉ xin giảm nhẹ hình phạt để được sớm trở về với gia đình; trước khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tác động gia đình nộp bồi thường số tiền 200.000.000 đồng; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, em ruột bị cáo là Huỳnh Hồ Lợi phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân được tặng Huy chương nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đúng.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo cung cấp tài liệu thể hiện mặc dù hoàn cảnh gia đình rất khó khăn nhưng bị cáo đã tích cực tác động gia đình khắc phục hậu quả, bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại, cụ thể:

+ Tại Biên lai thu tiền số 003758 ngày 22/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự Phú Yên thể hiện bà Huỳnh Hồ Thị D2 nộp (nộp thay Huỳnh Hồ Thị T) số tiền 100.000.000đ khắc phục hậu quả;

+ Tại Phiếu thu số 000379 ngày 04/10/2023 của Công ty TNHH MTV B1 Phú Yên thu của ông Phạm Đức Th (nộp thay Huỳnh Hồ Thị T) số tiền 723.044.205đ tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án tham ô tài sản của bà Huỳnh Hồ Thị T.

Như vậy, Huỳnh Hồ Thị T đã bồi thường toàn bộ số tiền 1.023.044.205đ bị cáo đã chiếm đoạt của người bị hại và Công ty B1 Phú Yên có Đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đã nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 36.691.300đ án phí dân sự sơ thẩm. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, thể hiện thái độ thật sự ăn năn, hối cải của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo sớm có cơ hội về đoàn tụ gia đình, đồng thời cũng thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo Phạm Thị Hồng Nh cho rằng bị cáo không cho Công ty B1 vay, chỉ góp vốn để Công ty B1 kinh doanh theo thông báo huy động vốn số 01 của Công ty nên không phạm tội như quy kết của Toà án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, các giấy nộp tiền do chính bị cáo Nh cung cấp cho Cơ quan điều tra đã thể hiện đó là khoản tiền bị cáo cho Công ty B1 vay, cụ thể: tại BL (bút lục) 2653 giấy nộp tiền ngày 28-5-2020 có nội dung *Nh nộp tiền vay 900.000.000 đồng*; tại BL 2654 giấy nộp tiền ngày 17- 6-2020 có nội dung *Phạm Thị Hồng Nh chuyển tiền vay cho Huỳnh Hồ Thị D2 400.000.000 đồng*; tại BL 2656 giấy nộp tiền ngày 10-6-2020 có nội dung *Nh nộp tiền vay cho chị T 200.000.000 đồng* và tại BL 2657 ủy nhiệm chi ngày 03-11-2020 có nội dung *Phạm Thị Hồng Nh CT vay cho chị T 899.505.272 đồng*.

Nội dung thể hiện trên các giấy nộp tiền do bị cáo Nh cung cấp như nêu trên phù hợp với chứng từ và sổ sách kế toán của Công ty B1 gồm các chứng từ thu chi tiền vay tại các BL từ 3081 đến 3086; Sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 34111.8 vay ngắn hạn khác (BL 4068-4095); Sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 635.2 chi phí lãi vay (BL 4108-4113); phù hợp với kết quả sao kê tài khoản tại ngân hàng; phù hợp với các phiếu chi, biên lai chuyển tiền, nhận tiền gốc, tiền lãi vay giữa bị cáo Nh với Công ty B1 (BL 2599, 2622-2629); phù hợp với bảng kê số tiền vay, trả gốc và lãi giữa Công ty B1 với bị cáo Nh (BL 974, 982); phù hợp với lời khai của bị cáo T và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Huỳnh Hồ Thị D2 (BL 3054-3055), Lê Thị Hồng Ng (BL 3071-3073), Nguyễn Thị Bích H3 (BL 2654); phù hợp với Biên bản làm việc với Ban Giám đốc Công ty B1 (BL 3808-3811).

Quá trình điều tra cũng như lời trình bày kháng cáo tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nh cho rằng mình không cho Công ty B1 vay mà góp vốn để Công ty kinh doanh theo Thông báo huy động vốn số 01 ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Thông báo huy động vốn số 01 thực chất ban hành ngày 20/01/2021 và sau thời điểm mà bị cáo Nh đã cho Công ty B1 vay tiền (lần đầu tiên cho vay ngày 25/4/2019), nội dung này phù hợp với lời khai của bị cáo T, các ông Trần Đăng K, ông Lê Tấn D1, Lê Hữu Anh T2 và tài liệu trích xuất từ máy tính của Công ty B1 (các bút lục 3870, 3874-3875, 3877, 4045-4048).

Bị cáo Phạm Thị Hồng Nh cho rằng mình góp vốn vào Công ty nhưng khi được hỏi góp bao nhiêu thì khai không biết mình góp vốn bao nhiêu, số tiền lãi

đã nhận là bao nhiêu, bị cáo cũng chưa bao giờ được Công ty B1 mời họp để phân chia lợi nhuận (các bút lục 7781-7782), trong khi các lời khai của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Hồ Thị D2, Lê Thị Hồng Ng đều khẳng định bị cáo Nh thực hiện hoạt động cho vay mà không phải góp vốn (các bút lục 3054-3057, 3071-3073), lời khai của chị Nguyễn Thị Bích H3 (bút lục 2654) thể hiện việc Công ty B1 vay tiền của bị cáo Nh với lãi suất vượt 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự, bị cáo Nh đã nhận tiền lãi 474.900.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản cá nhân của Nh 161.700.000 đồng, còn lại 313.200.000 đồng Nh nhận tiền mặt (bút lục 978-982). Những lời khai trên phù hợp với các chứng từ kế toán thể hiện hoạt động vay, trả tiền gốc, tiền lãi của Công ty đối với bị cáo Nh (các bút lục 3081-3086); phù hợp với kết quả sao kê tài khoản tại ngân hàng; các Phiếu chi, Biên lai chuyển tiền, nhận tiền gốc, tiền lãi vay giữa Nh với Công ty B1 (các bút lục 2599, 2622-2629).

Đồng thời, theo kết quả xác minh tại Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Phú Yên xác định Công ty B1 không có hoạt động huy động vốn; vốn điều lệ công ty không tăng kể từ khi đổi tên thành Công ty TNHH MTV B1 và ông Trần Đăng K là chủ sở hữu duy nhất. Do đó, hoàn toàn có căn cứ khẳng định bị cáo Nh không phải thành viên góp vốn mà thực chất là cho Công ty B1 vay tiền với lãi suất cao nên nội dung kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự, là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo cũng như quan điểm của người bào chữa cho bị cáo.

[4]. Như vậy, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và lời bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Kháng cáo của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

- Kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị cáo phải chịu theo quy định.

[6]. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1.1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Hồ Thị T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2023/HS-ST ngày 04/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Hồ Thị T.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 41 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo **Huỳnh Hồ Thị T** 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 28/9/2021.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

2.1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2023/HS-ST ngày 04/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đối với bị cáo Phạm Thị Hồng Nh.

2.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Xử phạt: bị cáo **Phạm Thị Hồng Nh** 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

2.3. Biện pháp tư pháp khác: áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn áp dụng điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước khoản tiền cho vay (tiền gốc) 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng) của bị cáo Phạm Thị Hồng Nh. Hiện tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B1 Phú Yên chưa trả cho bị cáo Phạm Thị Hồng Nh 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng); Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên B1 Phú Yên không trả cho bị cáo Phạm Thị Hồng Nh mà phải giao nộp để sung quỹ Nhà nước;

- Buộc bị cáo Phạm Thị Hồng Nh nộp lại khoản tiền lãi tương ứng 20%/năm là 57.860.000đ (năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước;

- Buộc bị cáo Phạm Thị Hồng Nh phải nộp lại khoản tiền lãi trên 20%/năm là 417.040.000đ (bốn trăm mười bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), là khoản tiền thu lợi bất chính để hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B1 Phú Yên.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bị cáo Huỳnh Hồ Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

- Bị cáo Phạm Thị Hồng Nh phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2023/HS-ST ngày 04/5/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên